

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 34/2017/HNGĐ-PT

Ngày 21-9-2017

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hà Nam.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hạnh.

Ông Nguyễn Tấn Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Dự, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Trâm - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2016/TLPT-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2016 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2016/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 80/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Đình V; cư trú tại: Đường L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng.

- *Bị đơn:* Bà Hồ Thị Quỳnh A; cư trú tại: Đường L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng thương mại cổ phần C; địa chỉ trụ sở: Phố T, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng thương mại cổ phần C là ông Nguyễn Văn T; chức vụ: Trưởng phòng Tổng hợp Ngân hàng thương mại cổ phần C Chi nhánh Bắc Đà Nẵng; địa chỉ nơi làm việc: đường N, quận L, thành phố Đà Nẵng (Văn bản ủy quyền, ngày 25 tháng 01 năm 2016).

2. Bà Hoàng Thị D; cư trú tại: Đường Đ, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng.

3. Bà Lê Thị T1; cư trú tại: Đường N, phường N, quận H, thành phố Đà Nẵng.

4. Ông Nguyễn Đình H; cư trú tại: Đường H, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng.

5. Bà Nguyễn Thị H; cư trú tại: Đường D, quận C, thành phố Hà Nội.

6. Bà Trần Thị T2; cư trú tại: Đường T, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo:*

1. Ông Trần Đình V, là nguyên đơn trong vụ án.

2. Bà Hồ Thị Quỳnh A, là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Đình V, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A kết hôn năm 2002; sau đó đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 165/2007/QĐST-HNGĐ ngày 21/6/2007, của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Đến ngày 03 tháng 11 năm 2010, ông V, bà A đăng ký kết hôn lại tại Ủy ban nhân dân phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân của ông V, bà A tiếp tục phát sinh mâu thuẫn là do tình tính quan điểm sống bất đồng nên thường xuyên cãi vã xung đột với nhau, đã nhiều lần xảy ra xô xát; ngoài ra, bà A thường xuyên bỏ nhà đi nhiều ngày không có lý do chính đáng. Mâu thuẫn trầm trọng kéo dài và không hòa giải được. Đến nay do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không thể đạt được và không còn tình cảm vợ chồng với nhau nữa, nên ông V yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà A.

- Về con: Ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A có hai con chung tên Trần Bảo T; sinh ngày 03 tháng 9 năm 2002 và Trần Phương A; sinh ngày 27 tháng 8 năm 2008. Ngày 21/6/2007, khi vợ chồng ly hôn lần đầu đã thì bà A cũng được giao nuôi con Trần Bảo T nhưng ngay sau đó bà A lại giao con cho ông trực tiếp nuôi, theo Quyết định số: 304/2007/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng; nên nay ly hôn, ông V yêu cầu được trực tiếp nuôi cả hai con và không yêu cầu bà A cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung: Ông Trần Đình V xác định vợ chồng ông và bà Hồ Thị Quỳnh A có các tài sản chung và yêu cầu chia khi ly hôn, như sau:

+ Một ngôi nhà và đất tại địa chỉ đường L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, do Ủy ban nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18/01/2011, đứng tên ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A. Nguyên trước đây nhà, đất này là tài sản riêng của ông V mua ngày 09/6/2000, khi chưa kết hôn với bà A (Theo Trích lục sổ nghiệp chủ nhà ở số 140/TLNC ngày 23/9/1985 của Sở Nhà đất và CTCC Quảng Nam Đà Nẵng; được Sở Địa chính nhà đất chỉnh lý biến động sang

tên ông V ngày 26/6/2000), sau này khi kết hôn lại với bà A thì ông đã đồng ý nhập tài sản riêng này vào tài sản chung của vợ chồng. Trường hợp ly hôn, ông V yêu cầu được giao cho ông sở hữu, sử dụng nhà và đất này và ông sẽ thanh toán 30% giá trị nhà, đất cho bà A. Với lý do nhà này ông V mua trước khi kết hôn với bà A nên ông yêu cầu được sở hữu 70% giá trị và có yêu cầu được giao nhà, đất vì ông đang thờ tự cha, mẹ tại đây.

+ Hai lô (kios) tại chợ C, quận H, thành phố Đà Nẵng, để kinh doanh Túi xách và Ví da; theo Hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh số 120+125/HĐ-MB ngày 06/12/2014 giữa Ban quản lý chợ C và bà Hồ Thị Quỳnh A. Trường hợp ly hôn, ông V yêu cầu giao cho bà A quản lý, sử dụng hai kios, do từ trước đến nay bà quản lý buôn bán hàng tại đây; bà A có nghĩa vụ thanh toán cho ông 50% giá trị của hai kios.

+ Các tài sản là đồ dùng cho sinh hoạt gia đình, gồm: Một bộ bàn ghế sofa (01 bàn có mặt bàn bằng đá và 03 ghế); một bàn (mặt kính); ba máy (bộ) điều hòa nhãn hiệu Panasonic; một máy giặt nhãn hiệu Samsung, loại Sensor Quick SWF-P8; hai bình nước nóng lạnh nhãn hiệu Ariston; một tivi nhãn hiệu Sony (loại 21 inch); một tivi nhãn hiệu Sharp, loại LC-40 LE820M; một tủ lạnh nhãn hiệu Sharp; một lò vi sóng nhãn hiệu Sharp; ba đồng hồ treo tường nhãn hiệu Seiko; một bếp âm nhãn hiệu Rinnai; một máy hút bụi nhãn hiệu Goldsun; một máy hút khử mùi nhãn hiệu Torino; hai bộ giường ngủ (có nệm); một tủ nhựa (loại 5 ngăn kéo); một bộ bàn học (có ghế xoay). Trường hợp ly hôn, ông V yêu cầu được giao cho ông sở hữu, sử dụng các tài sản này do gắn liền với công năng sử dụng nhà; và ông sẽ thanh toán cho bà A 50% giá trị tài sản.

- Về tài sản riêng: Ông Trần Đình V có một xe mô tô nhãn hiệu Honda Air Blade, biển kiểm soát 43D1-449.67, đứng tên chủ xe ông Trần Đình V, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 006278 do Công an quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, cấp ngày 28/7/2015 (xe này ông mới mua bằng hình thức trả góp).

- Về nợ chung: Ông Trần Đình V xác định vợ chồng ông và bà Hồ Thị Quỳnh A có nợ Ngân hàng thương mại cổ phần C số tiền vay 1.800.000.000 đồng; tài sản thế chấp cho Ngân hàng là nhà và đất tại địa chỉ đường L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Nợ chung, ông V đề nghị ông và bà A, mỗi người có nghĩa vụ thanh toán 50% tiền nợ cho Ngân hàng.

Bị đơn bà Hồ Thị Quỳnh A, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Hồ Thị Quỳnh A thống nhất với trình bày của ông Trần Đình V về việc kết hôn. Đến nay do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không thể đạt được và không còn tình cảm vợ chồng với nhau nữa, nên bà A cũng yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

- Về con: Bà Hồ Thị Quỳnh A và ông Trần Đình V có hai con chung tên Trần Bảo T; sinh ngày 03 tháng 9 năm 2002 và Trần Phương A; sinh ngày 27 tháng 8 năm 2008. Trường hợp ly hôn, bà A có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả hai con và không yêu cầu ông V cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung: Bà Hồ Thị Quỳnh A thống nhất là vợ chồng có các tài sản như ông Trần Đình V đã trình bày ở trên; trường hợp ly hôn, bà yêu cầu chia tài sản chung như sau:

+ Giao nhà và đất tại địa chỉ đường L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng cho bà sử dụng và sở hữu; bà sẽ thanh toán 30% giá trị nhà, đất cho ông V.

+ Giao hai lô (kios) tại chợ C cho bà hoặc ông V quản lý, sử dụng và sở hữu; bên được giao tài sản này sẽ có nghĩa vụ thanh toán cho bên kia 50% giá trị.

+ Giao cho ông V sở hữu các tài sản là đồ dùng cho sinh hoạt trong gia đình, gồm: Một bộ bàn ghế sofa (01 bàn có mặt bàn bằng đá và 03 ghế); một bàn (mặt kính); ba máy (bộ) điều hòa nhãn hiệu Panasonic; một máy giặt nhãn hiệu Samsung, loại Sensor Quick SWF-P8; hai bình nước nóng lạnh nhãn hiệu Ariston; một tivi nhãn hiệu Sony (loại 21 inch); một tivi nhãn hiệu Sharp, loại LC-40 LE820M; một tủ lạnh

nhãn hiệu Sharp; một lò vi sóng nhãn hiệu Sharp; ba đồng hồ treo tường nhãn hiệu Seiko; một bếp âm nhãn hiệu Rinnai; một máy hút bụi nhãn hiệu Goldsun; một máy hút khử mùi nhãn hiệu Torino; hai bộ giường ngủ (có nệm); một tủ nhựa (loại 5 ngăn kéo); một bộ bàn học (có ghế xoay). Ông V có nghĩa vụ thanh toán 50% giá trị các tài sản này cho bà.

- Về tài sản riêng: Bà Hồ Thị Quỳnh A xác định là ông Trần Đình V có tài sản riêng là một xe mô tô nhãn hiệu Honda Air Blade, biển kiểm soát 43D1-449.67, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 006278 do Công an quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/7/2015.

- Về nợ chung: Bà Hồ Thị Quỳnh A xác định vợ chồng bà và ông Trần Đình V có các khoản nợ sau; ly hôn bà và ông V mỗi người chịu trách nhiệm thanh toán giá trị 50% cho các chủ nợ: Nợ Ngân hàng thương mại cổ phần C số tiền vay 1.800.000.000 đồng; nợ bà Hoàng Thị D khoản mua hàng hóa để buôn bán với số tiền 500.000.000 đồng; nợ bà Lê Thị T1 số tiền vay để mua hàng hóa 1.000.000.000 đồng; nợ ông Nguyễn Đình H khoản mua hàng hóa để buôn bán với số tiền 54.873.000 đồng; và nợ bà Nguyễn Thị H khoản mua hàng hóa để buôn bán với số tiền 1.057.780.000 đồng.

- Ngoài ra, em gái ông V là bà Nguyễn Thị Thoa còn nợ của vợ chồng bà số tiền 500.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần C, trình bày: Ngày 30/09/2014, ông Trần Đình V và Ngân hàng thương mại cổ phần C ký Hợp đồng tín dụng để cho ông V vay số tiền 1.800.000.000 đồng; tài sản thế chấp là nhà và đất tại địa chỉ đường L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, tính đến ngày 27/9/2016, bên vay còn nợ Ngân hàng số tiền 1.954.502.289 đồng, trong đó nợ gốc là 1.800.000.000 đồng và nợ lãi phát sinh tạm tính đến ngày 27/9/2016 là 154.502.289 đồng. Nay Ngân hàng yêu cầu ông Trần Đình

V và bà Hồ Thị Quỳnh A thanh toán toàn bộ nợ do đã quá hạn và đề nghị xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị D, trình bày: Vào ngày 16/02/2014, bà Hồ Thị Quỳnh A, cần tiền mua lại hai kios số 120 và 125 Đình 3 chợ C nên vợ chồng bà A, ông V đã vay của bà số tiền 500.000.000 đồng; thỏa thuận thanh toán 250.000.000 đồng vào cuối năm 2014, số còn lại thanh toán vào cuối năm 2015. Bà D trực tiếp giao tiền cho cả vợ chồng bà A, ông V nhận và bà A có viết Giấy mượn tiền giao cho bà để làm chứng. Đến nay vợ chồng bà A, ông V vẫn chưa trả cho bà. Bà xác định đây là nợ chung của cả bà A, ông V nên yêu cầu cả hai cùng có nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà với số tiền 500.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1, trình bày: Ngày 16/10/2014, bà Hồ Thị Quỳnh A nói cần tiền lấy hàng về bán nên đã vay của bà số tiền 1.000.000.000 đồng; thỏa thuận trả sau một năm và thế chấp cho bà một cuốn sổ Hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh về hai kios 120 và 125 Đình 3 chợ C đứng tên bà A. Khi vay tiền cũng như khi giao tiền chỉ có một mình bà A chứ không có ông Trần Đình V. Nay vợ chồng ông V, bà A ly hôn bà yêu cầu vợ chồng ông V, bà A cùng có nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà với số tiền 1.000.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình H, trình bày: Từ quan hệ mua bán hàng hóa ở chợ, đến nay bà Hồ Thị Quỳnh A còn nợ ông số tiền mua hàng 54.873.000 đồng và sau này bà A có viết giấy nhận nợ tiền hàng cho ông vào ngày 01/02/2016. Việc giao hàng chỉ có ông và bà A thực hiện, nhưng bản thân ông cũng đã đến nhà ông V, bà A nhiều lần và ông V có biết việc mua bán hàng giữa ông và bà A. Nay ông yêu cầu cả ông V, bà A cùng có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng cho ông 54.873.000 đồng.

Tại đơn, đề ngày 17/12/2015 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, trình bày: Do bà với vợ chồng ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A có mối quan hệ làm ăn với nhau từ nhiều năm nay; nên từ tháng 7/2013, bà và ông V, bà A đã

thỏa thuận là bà sẽ gửi hàng túi xách giả da các loại về Đà Nẵng cho ông V, bà A bán lẻ và thanh toán tiền hàng cho bà qua tài khoản mở tại Ngân hàng; toàn bộ thỏa thuận thông qua liên lạc bằng điện thoại. Trong quá trình buôn bán tính đến thời điểm hiện tại, vợ chồng ông V, bà A còn nợ bà số tiền hàng là 1.057.780.000 đồng. Nay vợ chồng ông V, bà A ly hôn, bà yêu cầu ông V, bà A cùng có nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà với số tiền 1.057.780.000 đồng.

Tại đơn, đề ngày 19 và 20/9/2016 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T2, trình bày: Do bên cho vay là Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam, Chi nhánh Hùng Vương Đà Nẵng yêu cầu giải ngân tiền vay vào tài khoản của bên bán hàng nên ông V, bà A đã nhờ bà là Trần Thị T2 (bà T2 là em gái ông V; có Công ty về may mặc) cho chuyển số tiền 500.000.000 đồng từ Ngân hàng đến tài khoản của Công ty của bà T2 để thanh toán tiền hàng, nhưng thực tế không có việc mua bán hàng, mà tiền chuyển đến sẽ được bà T2 rút tiền mặt ra rồi giao trả lại cho ông V, bà A. Sau khi có tiền đến, ngày 06/10/2011, bà T2 đã chuyển lại số tiền 500.000.000 đồng cho ông V, bà A theo số tài khoản 10520379441019 Ngân hàng thương mại cổ phần K, chi nhánh Đà Nẵng. Bà xác định không vay mượn khoản tiền nào của vợ chồng ông V, bà A và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã trưng cầu thẩm định giá tài sản của vợ chồng ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A; qua đó đã xác định được giá trị tài sản cụ thể như sau:

- Tại Chứng thư thẩm định giá số: 161030/VIETTIN JSC-HCM ngày 29/01/2016 của Công ty cổ phần thẩm định giá V, xác định giá thị trường của nhà và đất tại địa chỉ đường L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng, là 3.131.000.000 đồng.

- Tại Chứng thư thẩm định giá số 164001/VIETTIN JSC-ĐNG ngày 29/7/2016 của Công ty cổ phần thẩm định giá V, xác định giá thị trường của các tài sản: Một bộ

bàn ghế sofa (01 bàn có mặt bàn bằng đá và 03 ghế); một bàn (mặt kính); ba máy (bộ) điều hòa nhãn hiệu Panasonic; một máy giặt nhãn hiệu Samsung, loại Sensor Quick SWF-P8; hai bình nước nóng lạnh nhãn hiệu Ariston; một tivi nhãn hiệu Sony (loại 21 inch); một tivi nhãn hiệu Sharp, loại LC-40 LE820M; một tủ lạnh nhãn hiệu Sharp; một lò vi sóng nhãn hiệu Sharp; ba đồng hồ treo tường nhãn hiệu Seiko; một bếp âm nhãn hiệu Rinnai; một máy hút bụi nhãn hiệu Goldsun; một máy hút khử mùi nhãn hiệu Torino; hai bộ giường ngủ (có nệm); một tủ nhựa (loại 5 ngăn kéo); một bộ bàn học (có ghế xoay), là 70.500.000 đồng.

- Đối với hai lô (kios) tại chợ C, quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A tự nguyện thỏa thuận về giá hai kios này là 800.000.000 đồng và không yêu cầu Tòa án định giá tài sản này.

Với nội dung nói trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2016/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2016, của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng đã xử và quyết định:

Căn cứ Điều 28, Điều 39 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự; căn cứ vào Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 305, Điều 474 của Bộ luật Dân sự.

Chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A.

Tuyên xử:

I. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A.

Do chấp nhận sự thuận tình ly hôn của ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A nên Giấy chứng nhận kết hôn số 102, quyển số 01/2010 của Ủy ban nhân dân phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng, cấp cho ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A không còn giá trị pháp lý.

II. Về quan hệ con chung: Giao cho ông Trần Đình V trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Phương A, sinh ngày 27/8/2008; giao cho bà Hồ Thị Quỳnh A trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Bảo T, sinh ngày 03/9/2002. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Các quyền và nghĩa vụ đối với con chung các bên đương sự được thực hiện theo quy định của pháp luật.

III. Về quan hệ tài sản chung:

1. Giao cho ông Trần Đình V được quyền sở hữu, sử dụng ngôi nhà tọa lạc trên lô đất tại thửa đất số 106, tờ bản đồ số 7, địa chỉ K241/1 Lê Duẩn, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 938902, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00183 do Ủy ban nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18/01/2011, đứng tên ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A.

Ông Trần Đình V được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nói trên theo quy định của pháp luật sau khi hoàn tất các nghĩa vụ.

2. Giao cho ông Trần Đình V các tài sản trong gia đình gồm: 01 bộ bàn ghế sofa + bàn mặt đá theo bộ sofa; 01 bàn gương phòng khách; 03 máy điều hòa Panasonic; 01 máy giặt Samsung; 02 bình nóng lạnh; 01 Tivi Sony 21 inch; 01 Tivi 40 inch hiệu Sharp; 01 tủ lạnh Sharp; 01 lò vi sóng Sharp; 03 đồng hồ treo tường; 01 bếp âm Rinnai; 01 máy hút bụi; 01 máy hút khử mùi Torino; 02 bộ giường ngủ + nệm; 01 tủ nhựa; 01 bàn học + ghế xoay đã được định giá có giá trị 70.500.000 đồng (Bảy mươi triệu, năm trăm ngàn đồng). Ông V có nghĩa vụ thanh toán 1/2 giá trị cho bà Hồ Thị Quỳnh A là 35.250.000 đồng (Ba mươi lăm triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng).

3. Giao cho bà Hồ Thị Quỳnh A 01 Kios buôn bán tại chợ C theo Hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh số 120 +125/HĐ-MB ngày 06/12/2014 của Ban quản lý Chợ C đứng tên Hồ Thị Quỳnh A, hai bên thỏa thuận giá trị của kios là 800.000.000 đồng, bà A nhận Kios này và hoàn trả lại cho ông V 1/2 giá trị là 400.000.000 đồng.

Chi phí định giá tài sản 11.680.000 đồng do ông V nộp tạm ứng (đã nộp và đã chi xong), ông V và bà A phải chịu theo tỷ lệ tài sản chia được nhận, cụ thể: Ông V phải chịu là 7.008.000 đồng, bà A phải chịu 4.672.000 đồng. Do ông V đã nộp tạm ứng phí định giá tài sản, nên bà A phải hoàn trả cho ông V 4.672.000 đồng.

Do chênh lệch về nghĩa vụ hoàn trả nên bà Hồ Thị Quỳnh A phải trích trả cho ông Trần Đình V số tiền: 89.601.144 đồng.

Tổng cộng bà Hồ Thị Quỳnh A phải trả cho ông V là 94.273.144 đồng.

IV. Về nợ chung:

1. Do được nhận tài sản là nhà và đất nên buộc ông Trần Đình V phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần C 1.954.502.289 đồng, trong đó nợ gốc là 1.800.000.000 đồng và khoản lãi phát sinh tạm tính đến ngày 27/9/2016 là 154.502.289 đồng.

Ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A cùng có nghĩa vụ cùng thanh toán nợ lãi phát sinh kể từ ngày 28/9/2016 theo mức lãi suất trong hợp đồng tín dụng ngày 30/09/2014.

Xử lý tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 106, tờ bản đồ số 7, địa chỉ K241/1 Lê Duẩn, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng sẽ bị xử lý theo Điều 355 của Bộ luật Dân sự khi ông Trần Đình V không thi hành bản án.

2. Buộc ông Trần Đình V phải có nghĩa vụ trả cho bà Hoàng Thị D 1/2 số tiền nợ chung là 150.000.000 đồng.

3. Buộc bà Hồ Thị Quỳnh A phải có nghĩa vụ trả cho bà Hoàng Thị D 1/2 số tiền nợ chung là 150.000.000 đồng.

V. Về nợ riêng:

1. Buộc bà Hồ Thị Quỳnh A phải có nghĩa vụ trả cho Lê Thị T1 số tiền 1.000.000.000 đồng.

2. Buộc bà Hồ Thị Quỳnh A phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đình H số tiền 54.873.000 đồng.

3. Buộc bà Hồ Thị Quỳnh A phải có nghĩa vụ trả cho bà Hoàng Thị D số tiền 200.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 04/10/2016 và ngày 12/10/2016, bà Hồ Thị Quỳnh A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm với nội dung như sau:

- Việc thu thập chứng cứ và chứng minh các nội dung, tình tiết trong vụ án không đúng pháp luật.

- Phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm là hoàn toàn không đúng, không phù hợp với các tình tiết, sự kiện khách quan của vụ án.

- Tòa án cấp sơ thẩm đã có vi phạm nghiêm trọng đến thủ tục tố tụng nên làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình.

Ngày 06/10/2016, ông Trần Đình V có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung như sau: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định ông không có nợ chung với bà Hồ Thị Quỳnh A về khoản tiền nợ 300.000.000 đồng của bà Hoàng Thị D và tuyên xử ông không có nghĩa vụ thanh toán cho bà D 50% số nợ này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T2 và bà Lê Thị T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với bà T2 và bà T1, theo quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần C và bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, do đó Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối Ngân hàng và bà H, theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bà Hồ Thị Quỳnh A về việc bà cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ và chứng minh chưa đầy đủ; không đúng theo quy định của pháp luật và có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ; đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2004 và Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; mặt khác, bà A cũng không nêu ra được vi phạm nào của Tòa án cấp sơ thẩm. Do đó kháng cáo về nội dung này của bà A là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bà Hồ Thị Quỳnh A về nội dung giải quyết yêu cầu của bà trong vụ án, thì thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Đình V và bị đơn bà Hồ Thị Quỳnh A đều thống nhất xác định ông, bà không còn tình cảm vợ chồng nên hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; ông V và bà A đều có nguyện vọng được ly hôn và việc thuận tình ly hôn của ông, bà là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó,

Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A, là đúng theo quy định tại Điều 55 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về con: Trong quá trình giải quyết vụ án, xác định được vợ chồng ông V, bà A có hai con chung tên Trần Bảo T; sinh ngày 03 tháng 9 năm 2002 và Trần Phương A; sinh ngày 27 tháng 8 năm 2008. Trường hợp ly hôn, ông V và bà A đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả hai con và không yêu cầu bên kia cấp dưỡng cho con. Xét việc giao con cho cha hay mẹ trực tiếp nuôi phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, còn quyền được trực tiếp nuôi con của cha, mẹ là thứ yếu so với quyền lợi của các con; ông V, bà A đều thương yêu con, chăm lo việc học tập, giáo dục để hai con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội nên ông, bà đều đáp ứng được các điều kiện để được trực tiếp nuôi con. Đối với cháu Trần Phương A, là cháu gái, hiện cháu mới đủ chín tuổi nên về tâm sinh lý, thể chất bước đầu phát triển do đó cần hơn sự quan tâm, chăm sóc trực tiếp từ người mẹ; còn cháu Trần Bảo T, cũng là cháu gái, hiện cháu mới đủ mười lăm tuổi nhưng cháu đã trưởng thành hơn nhiều so với cháu Phương A, cháu ở độ tuổi tập trung cho việc học tập, với sự dạy bảo chính từ nhà trường, rồi đến cha mẹ nên cần giao cho cha trực tiếp nuôi cháu là phù hợp hơn. Do đó, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về giao con tên Bảo T cho bà A và giao con tên Phương A cho ông V trực tiếp nuôi dưỡng là chưa phù hợp, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa phần nuôi con của Tòa án cấp sơ thẩm để quyết định giao cho ông Trần Đình V trực tiếp nuôi con tên Trần Bảo T và bà Hồ Thị Quỳnh A trực tiếp nuôi con tên Trần Phương A, là đúng theo quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, nên cần sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

Về tài sản chung:

- Trong quá trình giải quyết vụ án, xác định được vợ chồng ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A có các tài sản chung, bao gồm:

+ Một ngôi nhà và đất tại địa chỉ đường L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, do Ủy ban nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, cấp ngày 18/01/2011, đứng tên ông V và bà A. Tại Chứng thư thẩm định giá số: 161030/VIETTIN JSC-HCM ngày 29/01/2016 của Công ty cổ phần thẩm định giá V, xác định giá thị trường của nhà, đất nói trên là 3.131.000.000 đồng.

+ Hai kios tại chợ C, để kinh doanh Túi xách, áo và Ví da; theo Hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh số 120+125/HĐ-MB ngày 06/12/2014, giữa Ban quản lý chợ C và bà Hồ Thị Quỳnh A. Quá trình giải quyết vụ án, ông V và bà A tự nguyện thỏa thuận về giá đối với hai kios này là 800.000.000 đồng.

+ Các tài sản là đồ dùng cho sinh hoạt gia đình, gồm: Một bộ bàn ghế sofa (01 bàn có mặt bàn bằng đá và 03 ghế); một bàn (mặt kính); ba máy (bộ) điều hòa nhãn hiệu Panasonic; một máy giặt nhãn hiệu Samsung, loại Sensor Quick SWF-P8; hai bình nước nóng lạnh nhãn hiệu Ariston; một tivi nhãn hiệu Sony (loại 21 inch); một tivi nhãn hiệu Sharp, loại LC-40 LE820M; một tủ lạnh nhãn hiệu Sharp; một lò vi sóng nhãn hiệu Sharp; ba đồng hồ treo tường nhãn hiệu Seiko; một bếp âm nhãn hiệu Rinnai; một máy hút bụi nhãn hiệu Goldsun; một máy hút khử mùi nhãn hiệu Torino; hai bộ giường ngủ (có nệm); một tủ nhựa (loại 5 ngăn kéo); một bộ bàn học (có ghế xoay). Tại Chứng thư thẩm định giá số 164001/VIETTIN JSC-ĐNG ngày 29/7/2016 của Công ty cổ phần thẩm định giá V, xác định giá thị trường của các tài sản nói trên là 70.500.000 đồng.

- Về chia tài sản chung, xét thấy:

+ Xét đối với nhà và đất tại địa chỉ đường L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng, nguyên trước đây là tài sản riêng của ông V mua từ ngày 09/6/2000, khi chưa kết hôn với bà A (Theo Trích lục sổ nghiệp chủ nhà ở số 140/TLNC ngày 23/9/1985 của Sở Nhà đất và CTCC Quảng Nam Đà Nẵng; được Sở Địa chính nhà đất chỉnh lý biến động sang tên cho ông V, ngày 26/6/2000); đến năm 2011 ông V mới nhập tài

sản riêng này vào tài sản chung của vợ chồng và để bà A cùng đứng tên. Vì lẽ này, cần phải xác định ông V có công sức đóng góp phần lớn để tạo lập khối tài sản chung là nhà, đất này với bà A và chia cho ông V phần nhiều hơn so với bà A; mặt khác, ngôi nhà cũng là nơi hiện ông đang thờ tự cha, mẹ đẻ. Nên không thể chấp nhận yêu cầu được chia cho bà 70% giá trị khối tài sản chung này và yêu cầu được giao hiện vật là nhà của bà A. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao cho ông Trần Đình V được sở hữu, sử dụng nhà và đất tại địa chỉ đường L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng và xử cho ông V được sở hữu 60% giá trị nhà, đất tương đương với số tiền 1.878.600.000 đồng; buộc ông V có nghĩa vụ thanh toán cho bà A 40% giá trị nhà, đất tương đương với số tiền 1.252.400.000 đồng, là phù hợp với quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình.

+ Xét đối với Hai kios tại chợ C, quá trình giải quyết vụ án, ông V và bà A đã tự nguyện thỏa thuận về giá hai kios này là 800.000.000 đồng. Hai kios đang được bà A trực tiếp quản lý để kinh doanh nên cần giao cho bà A sở hữu là phù hợp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao cho bà A sở hữu, sử dụng, quản lý Hai kios tại chợ C và xử cho bà A, ông V mỗi người được sở hữu 50% giá trị tài sản này tương đương với số tiền 400.000.000 đồng; buộc bà A có nghĩa vụ thanh toán cho ông V 400.000.000 đồng, là phù hợp với quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình, nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung này.

+ Xét đối với các tài sản là đồ dùng cho sinh hoạt gia đình, gồm: Một bộ bàn ghế sofa (01 bàn có mặt bàn bằng đá và 03 ghế); một bàn (mặt kính); ba máy (bộ) điều hòa nhãn hiệu Panasonic; một máy giặt nhãn hiệu Samsung, loại Sensor Quick SWF-P8; hai bình nước nóng lạnh nhãn hiệu Ariston; một tivi nhãn hiệu Sony (loại 21 inch); một tivi nhãn hiệu Sharp, loại LC-40 LE820M; một tủ lạnh nhãn hiệu Sharp; một lò vi sóng nhãn hiệu Sharp; ba đồng hồ treo tường nhãn hiệu Seiko; một bếp âm nhãn hiệu Rinnai; một máy hút bụi nhãn hiệu Goldsun; một máy hút khử mùi nhãn hiệu Torino; hai bộ giường ngủ (có nệm); một tủ nhựa (loại 5 ngăn kéo); một bộ bàn

học (có ghề xoay). Các tài sản này gắn liền với công năng sử dụng trong nhà nên cần giao cho ông V, là người được giao nhà là phù hợp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao cho ông V sở hữu toàn bộ và xử cho bà A, ông V mỗi người được sở hữu 50% giá trị tài sản này tương đương với số tiền 35.250.000 đồng; buộc ông V có nghĩa vụ thanh toán cho bà A 35.250.000 đồng, là phù hợp với quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình, nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung này.

Về nợ: Trong quá trình giải quyết vụ án, xác định ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A có nghĩa vụ tài sản đối với người thứ ba, bao gồm:

- Xét khoản nợ đối với Ngân hàng thương mại cổ phần C về số tiền vay 1.800.000.000 đồng, thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, cả ông V và bà A đều thừa nhận đây là khoản nợ chung và cùng liên đới chịu trách nhiệm thanh toán nợ theo yêu cầu của Ngân hàng. Tính đến ngày 27/9/2016, số nợ của ông, bà đối với Ngân hàng là 1.954.502.289 đồng (trong đó nợ gốc là 1.800.000.000 đồng và nợ lãi là 154.502.289 đồng); hiện tại khoản nợ đã đến hạn thanh toán, nên cần chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập để buộc thanh toán toàn bộ tiền nợ cho Ngân hàng và xử lý tài sản thế chấp là nhà và đất tại địa chỉ đường L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng, theo quy định của pháp luật. Do ông V và bà A chịu trách nhiệm liên đới nên mỗi người có nghĩa vụ thanh toán về khoản nợ cho Ngân hàng là 50% giá trị. Mặt khác, quyền lợi trong việc thanh toán nợ cho Ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là nhà và đất tại địa chỉ đường L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng, đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giao cho ông Trần Đình V sở hữu, sử dụng, nên cần giao cho ông V chịu trách nhiệm trực tiếp thanh toán toàn bộ nợ cho Ngân hàng để đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho Ngân hàng; và do chịu toàn bộ nghĩa vụ với Ngân hàng nên ông V được đối trừ nghĩa vụ với bà A tương ứng với nghĩa vụ thanh toán 50% tiền nợ cho Ngân hàng, như Tòa án cấp sơ thẩm quyết định là đúng pháp luật. Riêng việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định xử buộc ông V, bà A cùng có nghĩa vụ cùng thanh toán nợ lãi phát sinh cho Ngân

hàng kể từ ngày 28/9/2016 theo mức lãi suất trong hợp đồng tín dụng ngày 30/9/2014, là không phù hợp; không bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho bà A, cũng như của Ngân hàng.

- Xét các khoản nợ đối với bà Hoàng Thị D, bà Lê Thị T1 và ông Nguyễn Đình H, thì thấy: Trong thời kỳ hôn nhân, thì vợ chồng ông V, bà A cùng nhau kinh doanh bán lẻ mặt hàng túi xách, áo và ví da với nguồn hàng mua từ nhiều nơi về bán lẻ; ông V trực tiếp quản lý cửa hàng bán lẻ tại nhà ở đường L còn bà A quản lý hai kios bán lẻ tại chợ C; việc kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ do tự cá nhân phụ trách, quản lý đương nhiên cần phải tự thực hiện các giao dịch mua hàng hóa để bán lại; tự thanh toán tiền hàng mua, tự thu tiền hàng bán, trên cơ sở cá nhân vợ hoặc chồng là đại diện hợp pháp của nhau trong quan hệ kinh doanh; cũng như trong trường hợp này, giao dịch về luân chuyển hàng hóa và các khoản tiền nợ, các khoản vay để thanh toán ngay là không phải lúc nào cũng được cả vợ và chồng cùng có mặt để viết giấy, ký xác nhận. Các giấy nợ tiền mua hàng, giấy nợ tiền vay đối với bà D, bà T1 và ông H là không được ông V cùng ký xác nhận với bà A nên ông đã từ chối nghĩa vụ của bản thân ông đối với giao dịch do cá nhân bà A xác lập, là không phù hợp như đã nhận định ở trên; ngoài ra, cũng cần phải xác định từ các giao dịch này của bà A để hình thành nên các tài sản chung của vợ chồng là Hai kios tại chợ C và hàng hóa để bán lẻ; mặt khác, ông V cũng thừa nhận giao dịch về hàng hóa, tiền bạc được thực hiện tại cửa hàng đường L cũng do cá nhân ông tự thực hiện. Do đó, cần phải xác định các khoản nợ về số tiền 500.000.000 đồng đối với bà D; về số tiền 1.000.000.000 đồng đối với bà T1 và về số tiền 54.873.000 đồng đối với ông H, là nợ chung của cả bà A, ông V và cần xử buộc bà A, ông V mỗi người có nghĩa vụ thanh toán 50% tiền nợ, theo quy định tại các điều 24, 25 và 27 của Luật hôn nhân và gia đình và Điều 275, Điều 466 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự. Nhận định và quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về phần nợ này là chưa phù hợp, nên cần sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

- Riêng đối với khoản nợ đối với ông Nguyễn Đình H, tại phiên tòa phúc thẩm, người liên quan có yêu cầu độc lập là ông H rút một phần yêu cầu đối với ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A, từ yêu cầu ông V, bà A thanh toán 54.873.000 đồng, nay chỉ yêu cầu 50.000.000 đồng, xét đây là sự tự nguyện của ông H và có lợi cho ông V, bà A nên cần chấp nhận.

- Xét đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị H về số tiền nợ do mua hàng hóa để buôn bán với số tiền 1.057.780.000 đồng, thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã gửi văn bản yêu cầu cung cấp chứng cứ; hướng dẫn làm đơn yêu cầu độc lập; triệu tập hợp lệ nhiều lần đối với bà H nhưng bà đều không thực hiện và không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án; mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm bà A đã đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết về khoản nợ của bà H, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét giải quyết cùng trong vụ án ly hôn, nếu có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác là đúng pháp luật.

Về nợ của người khác đối với vợ chồng: Xét đối với yêu cầu của bà Hồ Thị Quỳnh A về khoản nợ của bà Nguyễn Thị Thoa với số tiền nợ 500.000.000 đồng mà bà T2 còn nợ của vợ chồng ông Trần Đình V, bà Hồ Thị Quỳnh A, thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án đến khi mở phiên tòa, bà A đã không có yêu cầu, đề cập gì liên quan đến việc bà T2 còn nợ tiền cũng như yêu cầu gì đối với bà T2 nên chưa được nộp tiền tạm ứng án phí để giải quyết khoản này, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét giải quyết cùng trong vụ án ly hôn, nếu có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác là đúng pháp luật.

Kháng cáo của bà Hồ Thị Quỳnh A về nội dung này như phân tích ở trên là được chấp nhận một phần, còn lại không được chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của ông Trần Đình V về khoản tiền nợ 150.000.000 đồng mà Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc ông có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hoàng Thị D, thì thấy: Tại “Giấy mượn tiền, viết ngày 16/02/2014” nội dung thể hiện bà Hồ Thị Quỳnh A có mượn của Hoàng Thị Kim Nhung (Hoàng Thị D) số tiền 500.000.000 đồng và

bà A cam kết sẽ trả số tiền vay cho bên cho vay; ngoài ra, tại bản tự khai ngày 21/3/2016 và tại phiên tòa ngày 27/9/2016 ông V cũng khai xác định là cá nhân ông không cùng với bà A vay tiền của bà D mà ông chỉ hỏi bà A là còn nợ của ai không thì bà A nói có nợ tiền của bà D 300.000.000 đồng nên đã có việc ông khai nhận cùng bà A mang tiền đến trả dứt điểm cho bà D 300.000.000 đồng. Án sơ thẩm nhận định từ lời khai trên của ông V để xác định ông V biết khoản tiền vay của Anh đối với bà D; cùng với việc hiện nay ông không xuất trình được chứng cứ đã trả nợ cho bà D, để xác định số tiền 300.000.000 đồng là nợ chung của ông V, bà A đối với bà D là không đúng, vì nếu dựa vào lời khai của ông V về việc ông cùng với bà A đi trả tiền cho bà D để nhận định ông V biết khoản nợ của bà A với bà D thì cũng cần phải xác định là tiền nợ đã được thanh toán. Tuy nhiên, liên quan đến số tiền nợ đối với bà Hoàng Thị D, thì cần phải xác định đây là nợ chung của ông V, bà A đối với bà D như đã phân tích tại nội dung kháng cáo của bà A về phần nợ chung. Nên kháng cáo của ông V là không được chấp nhận.

[5] Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, bà Hồ Thị Quỳnh A thống nhất với giá nhà và đất tại địa chỉ đường L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng, là 3.131.000.000 đồng theo Chứng thư thẩm định giá số 161030/VIETTIN JSC-HCM ngày 29/01/2016 của Công ty cổ phần thẩm định giá V, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá này để xác định giá trị nhà và đất là đúng với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, sau khi Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm, ngày 07/12/2016, bà A yêu cầu định giá lại tài sản là nhà và đất tại địa chỉ đường L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Để xác định đúng giá trị thực với giá thị trường tại thời điểm giải quyết vụ án; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp nhận yêu cầu định giá lại của bà A là đương sự có kháng cáo ở giai đoạn phúc thẩm, để ra Quyết định định giá lại tài sản và thành lập Hội đồng định giá tài sản, là đúng với quy định tại khoản 5 Điều 104 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Kết quả định giá lại của Hội đồng định giá tài sản tại thời điểm tháng 02 năm 2017, giá nhà và đất tại đường L, phường T,

quận T, thành phố Đà Nẵng là 4.125.887.300 đồng, trong đó giá quyền sử dụng đất là 3.658.482.300 đồng và giá trị công trình xây dựng là 467.405.000 đồng. Và, giá nhà và đất tại thời điểm tháng 02 năm 2017 được Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng để giải quyết chia tài sản cho ông V, bà A.

[6] Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà Hồ Thị Quỳnh A yêu cầu ngăn chia ngôi nhà đường L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng cho bà và ông V mỗi người một phần để ở, tuy nhiên khi Tòa án yêu cầu bà đã không thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng chi phí giám định để ngăn chia và tạm ứng chi phí định giá tài sản khi ngăn chia, nên Tòa án không thực hiện được yêu cầu này của bà A. Mặt khác, việc chia tài sản là ngôi nhà này bằng giá trị tính thành tiền cho bà A là đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp hơn cho bà A; đồng thời cũng cho cả ông V.

[7] Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà Hồ Thị Quỳnh A khiếu nại đối với bà Hoàng Thị D và bà Lê Thị T1 về việc hai bà này cho bà A vay nặng lãi và yêu cầu Tòa án tách yêu cầu độc lập của bà D và bà T1 để chuyển cho Cơ quan Cảnh sát điều tra giải quyết theo thẩm quyền. Tuy nhiên, bà A không chứng minh được bà D và bà T1 cho vay nặng lãi; còn bà D và bà T1 thì không thừa nhận, nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của bà A.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Hồ Thị Quỳnh A có ý kiến trình bày là nếu Tòa án xác định cho bà Hai kios tại chợ C là tài sản riêng thì bà cũng đồng ý hai khoản nợ đối với bà Hoàng Thị D và bà Lê Thị T1 là nợ riêng của bà. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy trong suốt quá trình giải quyết vụ án bà A và ông V đều cùng thống nhất xác định Hai kios tại chợ C là tài sản chung của vợ chồng ông, bà; riêng ông V vẫn xác định hai khoản nợ đối với bà D và bà T1 là nợ riêng của bà A, nên điều kiện bà A đặt ra là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[9] Về chia tài sản và nợ cụ thể như sau:

Giá trị nhà và đất tại địa chỉ đường L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng được định giá lại tại giai đoạn phúc thẩm, là 4.125.887.300 đồng, nên ông Trần Đình

V được chia phần giá trị 60% tính thành tiền là 2.475.532.380 đồng; bà Hồ Thị Quỳnh A được chia phần giá trị 40% tính thành tiền là 1.650.354.920 đồng. Do giao nhà, đất cho ông V sở hữu, sử dụng nên ông V có nghĩa vụ thanh toán cho bà A giá trị tài sản này là 1.650.354.920 đồng.

Án sơ thẩm đã quyết định chia các tài sản sau đây là đúng quy định của pháp luật: Giá trị Hai kios tại chợ C là 800.000.000 đồng, nên ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A mỗi người được chia phần giá trị 50% tính thành tiền là 400.000.000 đồng. Do giao hai kios cho bà A quản lý, sử dụng nên bà A có nghĩa vụ thanh toán cho ông V giá trị tài sản là 400.000.000 đồng. Giá trị các tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, là 70.500.000 đồng, nên ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A mỗi người được chia phần giá trị 50% tính thành tiền là 35.250.000 đồng. Do giao các tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình cho ông V sở hữu nên ông V có nghĩa vụ thanh toán cho bà A giá trị tài sản là 35.250.000 đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung ông Trần Đình V được chia tính thành tiền là 2.910.782.380 đồng và tổng giá trị tài sản chung bà Hồ Thị Quỳnh A được chia tính thành tiền là 2.085.604.920 đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, do Bản án sơ thẩm đã xử buộc ông Trần Đình V có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ tiền nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần C; các bên đương sự cũng đã thống nhất về nghĩa vụ đối với Ngân hàng; do đó Ngân hàng hối thúc ông V thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ theo bản án; nếu chậm thanh toán sẽ chịu lãi quá hạn và bị xử lý phát mãi tài sản thế chấp là nhà và đất tại số đường L, nên ông V đã vay toàn bộ tiền từ em gái là bà Trần Thị T2 để thanh toán xong toàn bộ nợ cho Ngân hàng, với tổng số tiền cụ thể như sau: Ngày 30/10/2016 thanh toán 500.000.000 đồng và ngày 30/12/2016 thanh toán 1.346.764.079 đồng; như vậy, tổng số tiền nợ đối với Ngân hàng ông V đã thanh toán là 1.846.764.079 đồng. Do đó, cần phải xác định lại nghĩa vụ của ông V và bà A đối với Ngân hàng là số tiền thực tế đã được thanh lý hợp đồng đối với Ngân hàng để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho bà

A khi đối trừ nghĩa vụ với ông V chứ không dựa vào số tiền 1.954.502.298 đồng mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định. Do nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng ông V và bà A đối với Ngân hàng thương mại cổ phần C là 1.846.764.079 đồng, nên bà Hồ Thị Quỳnh A có nghĩa vụ hoàn trả giá trị 50% cho ông Trần Đình V với số tiền 923.382.040 đồng.

Như vậy, tổng số tiền ông Trần Đình V phải thanh toán giá trị chênh lệch cho bà Hồ Thị Quỳnh A do ông V được giao nhận tài sản bằng hiện vật là 1.685.604.920 đồng và ngược lại tổng số tiền bà A phải thanh toán giá trị chênh lệch cho ông V do bà được giao nhận tài sản bằng hiện vật là 400.000.000 đồng. Ngoài ra, bà A có nghĩa vụ hoàn trả cho ông V số tiền 923.382.040 đồng do ông V đã thanh toán phần nghĩa vụ trả nợ của bà cho Ngân hàng. Đối trừ qua lại thì ông V còn có nghĩa vụ thanh toán cho bà A số tiền 362.222.880 đồng.

[10] Ngày 17/3/2017, Ngân hàng thương mại cổ phần C đã có văn bản xác nhận về thanh lý hợp đồng vay tài sản đối với ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu thanh toán tiền nợ của Ngân hàng đối với ông V, bà A. Về nghĩa vụ tài sản đối với Ngân hàng, ông V và bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo án sơ thẩm trên số tiền 1.954.502.298 đồng mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định là 70.635.068 đồng.

[11] Do sửa án sơ thẩm về xác định giá trị tài sản chung và nghĩa vụ về thanh toán nợ của ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A nên cần sửa phần án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp với quy định của pháp luật. Cụ thể:

Ông V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 200.000 đồng.

Ông V và bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về khoản ông, bà phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, đối với: Ngân hàng thương mại cổ phần C là 70.635.068 đồng; bà Hoàng Thị D là 24.000.000 đồng; bà Lê Thị T1 là 42.000.000 đồng; và ông Nguyễn Đình H là 2.500.000 đồng. Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông V và bà A phải chịu đối với

số tiền ông, bà phải thanh toán cho Ngân hàng, bà D, bà T1 và ông H là 139.135.068 đồng, nên ông V và bà A mỗi người phải chịu khoản tiền án phí này là 69.567.534 đồng.

Ông V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản ông được chia là 46.755.937 đồng; khoản án phí này tính trên cơ sở giá trị tài sản ông V được chia là 2.910.782.380 đồng sau khi trừ đi giá trị tài sản ông có nghĩa vụ đối với người có yêu cầu độc lập là 1.752.251.149 đồng.

Bà Hồ Thị Quỳnh A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản bà được chia là 16.667.689 đồng; khoản án phí này tính trên cơ sở giá trị tài sản bà A được chia là 2.085.604.920 đồng sau khi trừ đi giá trị tài sản bà có nghĩa vụ đối với người có yêu cầu độc lập là 1.752.251.149 đồng.

Tổng cộng ông V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ với người thứ ba có yêu cầu độc lập là Ngân hàng, bà D, bà T1, ông H và về phần tài sản được chia là 116.323.471 đồng.

Tổng cộng bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ với người thứ ba có yêu cầu độc lập là bà D, bà T1, ông H và về phần tài sản được chia là 86.235.223 đồng.

Ngân hàng thương mại cổ phần C, bà Hoàng Thị D, bà Lê Thị T1 và ông Nguyễn Đình H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[12] Về chi phí định giá tài sản:

Tại Tòa án cấp sơ thẩm, chi phí định giá tài sản là 11.680.000 đồng, ông Trần Đình V đã nộp tiền và đã chi thanh toán theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000458 ngày 30/01/2016 và Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0000821 ngày 11/8/2016 của Công ty cổ phần thẩm định giá V. Chi phí định giá ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A mỗi người phải chịu theo tỷ lệ giá trị tài sản định giá được giao nhận, cụ thể ông V phải chịu 7.008.000 đồng và bà A phải chịu 4.672.000 đồng; do ông V đã nộp thanh

toán chi phí định giá tài sản nên bà A có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông V 4.672.000 đồng.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, chi phí định giá tài sản là 12.664.000 đồng theo Biên bản thanh lý, ngày 03/3/2017, bà Hồ Thị Quỳnh A đã nộp tiền và đã chi thanh toán theo Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0000986 ngày 06/3/2017 của Công ty cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài chính Đà Nẵng. Chi phí định giá ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A mỗi người phải chịu theo tỷ lệ giá trị tài sản định giá được giao nhận, cụ thể ông V phải chịu 7.598.400 đồng và bà A phải chịu 5.065.600 đồng; do bà A đã nộp thanh toán chi phí định giá tài sản nên ông V có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà A 7.598.400 đồng.

[13] Do sửa án sơ thẩm nên ông V và bà A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[14] Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng Dân sự; chấp kháng cáo của ông Trần Đình V; chấp một phần kháng cáo của bà Hồ Thị Quỳnh A; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2016/DS-ST ngày 27/9/2016 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Đình V; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Hồ Thị Quỳnh A.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2016/DS-ST ngày 27/9/2016, của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ vào các Điều 275, Điều 466 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 148, Điều 165, Điều 289, Điều 296 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 27, Điều 33, Điều 37, Điều 55, Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đình V đối với bà Hồ Thị Quỳnh A về ly hôn.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đình V đối với bà Hồ Thị Quỳnh A tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A.

2. Về con:

- Giao con tên Trần Bảo T; sinh ngày 03 tháng 9 năm 2002 cho ông Trần Đình V trực tiếp nuôi.

- Giao con tên Trần Phương A; sinh ngày 27 tháng 8 năm 2008 cho bà Hồ Thị Quỳnh A trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A có các quyền và nghĩa vụ đối với con theo quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung:

Giao cho ông Trần Đình V quyền sở hữu, sử dụng nhà và đất tại địa chỉ đường L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Nhà và đất hiện tại có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, do Ủy ban nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18/01/2011, đứng tên ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A.

Ông Trần Đình V có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xác lập quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất đối với nhà và đất tại địa chỉ đường L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng theo quy định của pháp luật.

Giao cho ông Trần Đình V quyền sở hữu, sử dụng các tài sản là đồ dùng cho sinh hoạt gia đình, gồm: Một bộ bàn ghế sofa (01 bàn có mặt bàn bằng đá và 03 ghế); một bàn (mặt kính); ba máy (bộ) điều hòa nhãn hiệu Panasonic; một máy giặt nhãn hiệu Samsung, loại Sensor Quick SWF-P8; hai bình nước nóng lạnh nhãn hiệu Ariston; một tivi nhãn hiệu Sony (loại 21 inch); một tivi nhãn hiệu Sharp, loại LC-40 LE820M; một tủ lạnh nhãn hiệu Sharp; một lò vi sóng nhãn hiệu Sharp; ba đồng hồ treo tường nhãn hiệu Seiko; một bếp âm nhãn hiệu Rinnai; một máy hút bụi nhãn hiệu Goldsun; một máy hút khử mùi nhãn hiệu Torino; hai bộ giường ngủ (có nệm); một tủ nhựa (loại 5 ngăn kéo); một bộ bàn học (có ghế xoay).

Giao cho bà Hồ Thị Quỳnh A quyền sử dụng hai lô (kios) tại chợ C, quận H, thành phố Đà Nẵng; theo Hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh số: 120+125/HĐ-MB ngày 06 tháng 12 năm 2014, giữa Ban quản lý chợ C và bà Hồ Thị Quỳnh A.

Ông Trần Đình V phải thanh toán cho bà Hồ Thị Quỳnh A số tiền 362.222.880 đồng (Ba trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm hai mươi hai ngàn, tám trăm tám mươi đồng) do chênh lệch giao nhận tài sản.

4. Về nợ:

Buộc ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hoàng Thị D số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng); ông V và bà A mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho bà D số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

Buộc ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị T1 số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng); ông V và bà A mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho bà T1 số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Buộc ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Đình H số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng); ông V và bà A mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho ông H số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

Buộc bà Lê Thị T1 giao trả cho bà Hồ Thị Quỳnh A hợp đồng thuê mặt bằng kinh doanh số: 120+125/HĐ-MB ngày 06 tháng 12 năm 2014, ký giữa Ban quản lý Chợ C và bà Hồ Thị Quỳnh A.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần C đối với ông Trần Đình V và bà Hồ Thị Quỳnh A về số tiền 1.954.502.289 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí:

Nguyên đơn ông Trần Đình V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 002738 ngày 30/10/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng; ông V đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

Ông Trần Đình V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ với người thứ ba có yêu cầu độc lập và về phần tài sản được chia là 116.323.471 đồng (Một trăm mười

sáu triệu, ba trăm hai mươi ba ngàn, bốn trăm bảy mươi một đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 38.500.000 đồng (Ba mươi tám triệu, năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 002739 ngày 30/10/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng; ông V còn phải nộp 77.823.471 đồng (Bảy mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi ba ngàn, bốn trăm bảy mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Hồ Thị Quỳnh A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ với người thứ ba có yêu cầu độc lập và về phần tài sản được chia là 86.235.223 đồng (Tám mươi sáu triệu, hai trăm ba mươi lăm ngàn, hai trăm hai mươi ba đồng).

Ngân hàng thương mại cổ phần C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần C 33.562.500 đồng (Ba mươi ba triệu, năm trăm sáu mươi hai ngàn, năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0002110 ngày 23 tháng 3 năm 2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Bà Hoàng Thị D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà D 6.250.000 đồng (Sáu triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0002051 ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Bà Lê Thị T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà T1 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0002052 ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Ông Nguyễn Đình H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho ông H 1.372.000 đồng (Một triệu, ba trăm bảy mươi hai ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0002098 ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Ông Trần Đình V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho ông V 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0002707 ngày 06 tháng 10 năm 2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Bà Hồ Thị Quỳnh A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho bà A 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0002723 ngày 11 tháng 10 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

6. Về chi phí định giá:

Buộc ông bà Hồ Thị Quỳnh A có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Đình V số tiền chi phí định giá tại Tòa án cấp sơ thẩm là 4.672.000 đồng (Bốn triệu, sáu trăm bảy mươi hai ngàn đồng).

Buộc ông ông Trần Đình V có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hồ Thị Quỳnh A số tiền chi phí định giá tại Tòa án cấp phúc thẩm là 7.598.400 đồng (Bảy triệu, năm trăm chín mươi tám ngàn, bốn trăm đồng đồng).

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Tòa án nhân dân quận Thanh Khê;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Hà Nam